

Số: 68 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGĐCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường  
Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc (Deputy General Director)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

định kỳ/periodical  bất thường/abnormal

24h/24hours  Theo yêu cầu/On request

### Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content

Ngày 30/01/2025, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2024

(On January 30, 2025, TMT Motors Corporation announces its separate financial statements for the fourth quarter of 2024 and explains its production and business results for the fourth quarter of 2024)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/01/2025: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on January 30, 2025: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):

- Báo cáo tài chính riêng Q4.2024  
(Separate financial statements for the fourth quarter of 2024)

- Giải trình KQKD quý IV năm 2024  
(Business results for the fourth quarter of 2024)

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)



BÙI QUỐC CÔNG

Kính Gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC Ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố báo cáo tài chính quý IV năm 2024. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động các chỉ tiêu trên 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

### 1. Biến động lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính của Công ty Quý IV năm 2024:

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                      | Quý IV năm 2024 | Quý IV năm 2023 | Chênh lệch | Tỷ lệ |
|-----|---|-----------------|-----------------|------------|-------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch           | 654.281         | 657.845         | (3.564)    | -1%   |
| 2   | Giá vốn hàng bán                              | 689.751         | 657.045         | 32.705     | 5%    |
| 3   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (40.953)        | (19.689)        | (21.264)   | 108%  |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 190             | 62.943          | (62.753)   | -100% |
| 5   | Chi phí tài chính                             | 42.461          | 39.483          | 2.978      | 8%    |
| 6   | Chi phí bán hàng                              | 22.555          | 18.372          | 4.183      | 23%   |
| 7   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 24.599          | 10.449          | 14.149     | 135%  |
| 8   | Lợi nhuận khác                                | (676)           | 47.284          | (47.961)   | -101% |
| 9   | Lợi nhuận trước thuế                          | (131.054)       | 22.235          | (153.288)  | -689% |
| 10  | Lợi nhuận sau thuế                            | (131.054)       | (4.100)         | (126.954)  | 3096% |

### 2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng quý IV năm 2024

Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2024 lỗ (131) tỷ đồng giảm (153) tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 do các nguyên nhân chủ quan và khách quan, cụ thể như sau:

Nguyên nhân khách quan là Năm 2024 là năm khó khăn chung đối với nền kinh tế, bất động sản đóng băng, nguy cơ về lạm phát, người dân thắt chặt chi tiêu, thay đổi công nghệ khiến lượng tiêu thụ ô tô giảm sâu.

Nguyên nhân chủ quan là Công ty TMT đã triển khai tái cấu trúc lại toàn bộ doanh nghiệp bao gồm tái cấu trúc sản phẩm, Nhà cung cấp, và hoạt động sản xuất kinh doanh khác.. cụ thể:

- Để đạt mục tiêu phát triển bền vững, TMT Motors đã có những quyết sách rất mạnh mẽ để giải phóng toàn bộ hàng tồn kho toàn bộ các model cũ mẫu mã xấu, giá thành cao tồn kho nhiều năm đã được bán cắt lỗ (giá trị hàng tồn kho từ 1.402 tỷ đồng xuống còn 490 tỷ đồng tồn kho hiện tại chủ yếu các sản phẩm là các model mới bắt mắt lại có giá thành thấp, và đạt tiêu chuẩn khí thải Euro5). Tái cấu trúc lại các nhà xuất khẩu, chỉ chấp nhận các nhà xuất khẩu đáp ứng đủ tiêu chuẩn Dịch vụ sau bán hàng chuyên nghiệp của TMT. Với mục tiêu 5 năm tới, TMT đạt TOP 5 về chất lượng dịch vụ sau bán hàng tốt nhất Việt Nam

- Tái cấu trúc lại toàn bộ các sản phẩm mới tiêu chuẩn EURO 5 phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của người tiêu dùng, bao gồm: Các loại xe tải nhẹ, tải trung và tải nặng. Riêng với xe điện đã thống nhất được với đối tác nước ngoài để lựa chọn các sản phẩm phù hợp thị trường Việt Nam, đặc biệt đã thống nhất được về giá bán có sức cạnh tranh cao phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

- Quản trị lại Hàng tồn kho, Xây dựng tồn kho Min - Max theo đúng nhu cầu thực tế của thị trường, đảm bảo tối ưu vòng quay hàng tồn kho, vòng quay vốn lưu động. Số lượng tồn kho luôn đảm bảo luân chuyển giữa tồn kho đại lý, tồn kho nhà máy và kế hoạch nhập khẩu. Đặc biệt, quy định tất cả các đại lý đều phải đặt cọc thì nhà sản xuất mới nhập khẩu với thời gian tối thiểu T- 2 (trước 02 tháng)

- Quản trị và tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất với mục tiêu tiết giảm chi phí tối thiểu từ 20% - 25% để giảm giá thành sản xuất. Ngoài ra, phần đầu mục tiêu đến Quý I/2025 Nhà máy sẽ tuyển tối thiểu thêm 500 công nhân mới có trình độ kỹ thuật cao.

Từ những nội dung tái cấu trúc như trên, chúng tôi thấy rằng năm 2024 Công ty Cổ phần ô tô TMT tập trung mọi nguồn lực, nhân lực để giảm giá, cắt lỗ, giải phóng toàn bộ hàng hóa tồn kho từ nhiều năm trước đây, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty sẽ bị lỗ lớn mà chưa bao giờ TMT gặp phải. Tuy nhiên Hội đồng quản trị Công ty vẫn kiên định việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty để chuẩn bị cho chu kỳ sản xuất kinh doanh mới bắt đầu từ Quý I/2025. Việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là việc nên làm để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và Cán bộ công nhân viên Công ty cũng như thực hiện mục tiêu chiến lược lâu dài của Công ty sau này.

#### 4. Kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2024 của toàn Công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                            | Quý IV năm 2024 | Quý IV năm 2023 | Chênh lệch | Tỷ lệ  |
|-----|-------------------------------------|-----------------|-----------------|------------|--------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch | 654.682         | 661.315         | (6.633)    | -1%    |
| 2   | Giá vốn hàng bán                    | 691.239         | 679.444         | 11.795     | 2%     |
| 3   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung   | (42.041)        | (18.605)        | (23.436)   | 26%    |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính       | 190             | 69.612          | (69.422)   | -100%  |
| 5   | Chi phí tài chính                   | 32.717          | 35.923          | (3.206)    | -9%    |
| 6   | Chi phí bán hàng                    | 22.722          | 20.331          | 2.392      | 12%    |
| 7   | Chi phí quản lý doanh nghiệp        | 21.989          | 14.394          | 7.595      | 53%    |
| 8   | Lợi nhuận khác                      | (1.529)         | 47.201          | (48.730)   | -103%  |
| 9   | Lợi nhuận trước thuế                | (120.808)       | 26.560          | (147.368)  | -555%  |
| 10  | Lợi nhuận sau thuế                  | (120.808)       | (288)           | (120.521)  | 41908% |

Lợi nhuận sau thuế lỗ (120) tỷ đồng giảm (120) tỷ đồng so với cùng kỳ quý IV năm 2023 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC tự lập quý IV năm 2024 và quý IV năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Nơi nhận: 

- Như trên

- Lưu VP, P.TCKT



Bùi Văn Hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 - 7               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8 - 9               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 34             |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng tự lập của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

##### **Hội đồng Quản trị**

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Bùi Văn Hữu   | Chủ tịch     |
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Thành viên   |
| Ông Vũ Đình Phóng | Thành viên   |
| Ông Bùi Quang Huy | Thành viên   |
| Ông Mai Tiến      | Thành viên   |
| Ông Bùi Tiến Đạt  | Thành viên   |

##### **Ban kiểm soát**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh | Trưởng Ban |
| Ông Bùi Văn Kiên        | Thành viên |
| Bà Lê Thị Ngà           | Thành viên |

##### **Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng**

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Bùi Quốc Công      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Nghĩa Trung | Kế toán trưởng    |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng này.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**


Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

**Chủ tịch Hội đồng quản trị** 



**Bùi Văn Hữu**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |              | <b>1.087.446.713.960</b> | <b>1.640.890.440.782</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>VI.1</b>  | <b>287.710.979.859</b>   | <b>28.053.155.788</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |              | 283.640.979.859          | 12.447.306.574           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |              | 4.070.000.000            | 15.605.849.214           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>VI.2</b>  | <b>14.240.908.646</b>    | <b>3.989.210.761</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |              | 1.073.530                | 1.073.530                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |              | (456.730)                | (497.830)                |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |              | 14.240.291.846           | 3.988.635.061            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |              | <b>287.551.056.519</b>   | <b>215.861.800.756</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | VI.3         | 80.749.529.622           | 77.935.966.569           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | VI.4         | 92.985.166.894           | 46.485.392.010           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | VI.5         | 125.551.631.613          | 93.548.486.480           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |              | (11.735.271.610)         | (2.108.044.303)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>VI.7</b>  | <b>486.818.143.548</b>   | <b>1.387.493.367.995</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |              | 490.470.820.819          | 1.402.998.742.212        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |              | (3.652.677.271)          | (15.505.374.217)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |              | <b>11.125.625.388</b>    | <b>5.492.905.482</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | VI.12        | 2.150.321.451            | 3.944.996.799            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |              | 6.799.390.344            | 1.442.688.447            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà       | 153        | VI.15        | 2.175.913.593            | 105.220.236              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |              | <b>385.770.401.115</b>   | <b>571.010.016.803</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |              | <b>25.000.000</b>        | <b>25.000.000</b>        |
| 3. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | VI.6         | 25.000.000               | 25.000.000               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |              | <b>281.228.866.936</b>   | <b>290.343.244.347</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | VI.8         | 228.896.445.593          | 237.684.272.404          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |              | 455.535.269.311          | 451.727.341.001          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |              | (226.638.823.718)        | (214.043.068.597)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | VI.9         | 52.332.421.343           | 52.658.971.943           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |              | 53.251.445.000           | 53.251.445.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |              | (919.023.657)            | (592.473.057)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>VI.10</b> | <b>934.752.030</b>       | <b>17.126.308.007</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |              | 934.752.030              | 17.126.308.007           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>VI.11</b> | <b>22.290.165.193</b>    | <b>183.708.396.683</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |              | 29.899.500.000           | 199.674.024.600          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |              | (7.609.334.807)          | (15.965.627.917)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |              | <b>81.291.616.956</b>    | <b>79.807.067.766</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | VI.12        | 81.291.616.956           | 79.807.067.766           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |              | <b>1.473.217.115.075</b> | <b>2.211.900.457.585</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |              | <b>1.344.015.843.815</b> | <b>1.771.559.070.859</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |              | <b>1.081.000.800.580</b> | <b>1.583.178.978.060</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | VI.13        | 309.382.606.888          | 172.885.960.107          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | VI.14        | 126.175.113.636          | 89.630.555.038           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | VI.15        | 54.190.671.423           | 31.850.060.131           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |              | 4.587.046.780            | 3.956.834.065            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | VI.16        | 11.388.029.155           | 5.363.648.947            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | VI.17        | 133.045.701.017          | 16.476.640.220           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | VI.18        | 441.638.169.404          | 1.262.181.884.275        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |              | 593.462.277              | 833.395.277              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |              | <b>263.015.043.235</b>   | <b>188.380.092.799</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |              | 18.003.190.909           | 67.029.955.124           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |              | 25.568.450.000           | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 337        |              | 33.600.000.000           | 111.868.529.848          |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | VI.18        | 185.843.402.326          | 9.481.607.827            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |              | <b>129.201.271.260</b>   | <b>440.341.386.726</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>VI.19</b> | <b>129.201.271.260</b>   | <b>440.341.386.726</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |              | 372.876.800.000          | 372.876.800.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu              | 411a       |              | 372.876.800.000          | 372.876.800.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |              | 360.727.500              | 360.727.500              |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |              | 483.226.387              | 483.226.387              |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |              | (8.680.989.647)          | (8.680.989.647)          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |              | 17.289.479.810           | 17.289.479.810           |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |              | (253.127.972.790)        | 58.012.142.676           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |              | 58.012.142.676           | 51.298.980.653           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |              | (311.140.115.466)        | 6.713.162.023            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |              | <b>1.473.217.115.075</b> | <b>2.211.900.457.585</b> |

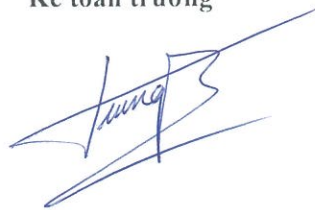
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thông

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VII.1       | 2.339.733.431.869 | 2.634.248.897.500 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | 18.403.702.163    | 18.231.885.999    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 2.321.329.729.706 | 2.616.017.011.501 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VII.2       | 2.396.748.695.795 | 2.450.842.912.242 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | (75.418.966.089)  | 165.174.099.259   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VII.3       | 4.477.508.792     | 67.800.627.585    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VII.4       | 107.769.083.072   | 162.204.349.237   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 65.313.890.635    | 33.908.615.481    |
| 8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết                | 24    |             | -                 | -                 |
| 9. Chi phí bán hàng                              | 25    | VII.5       | 72.805.314.743    | 56.424.986.845    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 26    | VII.5       | 60.289.186.755    | 40.496.461.036    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | (311.805.041.867) | (26.151.070.274)  |
| 12. Thu nhập khác                                | 31    | VII.6       | 2.632.724.741     | 62.596.615.998    |
| 13. Chi phí khác                                 | 32    | VII.7       | 1.967.798.340     | 1.031.657.914     |
| 14. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 664.926.401       | 61.564.958.084    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | (311.140.115.466) | 35.413.887.810    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VII.8       | -                 | 28.700.725.787    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -                 | -                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | (311.140.115.466) | 6.713.162.023     |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thông

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2024**

|    | Mã số | Thuyết minh | Quý IV            |                  | Lũy kế            | Đơn vị tính: VND  |
|----|-------|-------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|
|    |       |             | Năm 2024          | Năm 2023         |                   |                   |
|    |       |             | Năm 2024          | Năm 2023         |                   |                   |
| 1  | 01    | V1.01       | 654.281.367.251   | 657.844.944.058  | 2.339.733.431.869 | 2.634.248.897.500 |
| 2  | 02    | V1.02       | 5.483.441.209     | 799.537.043      | 18.403.702.163    | 18.231.885.999    |
| 3  | 10    | V1.03       | 648.797.926.042   | 657.045.407.015  | 2.321.329.729.706 | 2.616.017.011.501 |
| 4  | 11    | V1.03       | 689.750.879.250   | 676.734.488.658  | 2.396.748.695.795 | 2.450.842.912.242 |
| 5  | 20    | V1.04       | (40.952.953.208)  | (19.689.081.643) | (75.418.966.089)  | 165.174.099.259   |
| 6  | 21    | V1.04       | 189.967.366       | 62.943.234.977   | 4.477.508.792     | 67.800.627.585    |
| 7  | 22    | V1.05       | 42.461.150.395    | 39.482.816.498   | 107.769.083.072   | 162.204.349.237   |
| 8  | 23    | V1.08       | 7.759.712.112     | 36.901.319.805   | 65.313.890.635    | 33.908.615.481    |
| 9  | 25    | V1.08       | 22.554.826.548    | 18.372.083.366   | 72.805.314.743    | 56.424.986.845    |
| 10 | 26    | V1.08       | 24.598.556.423    | 10.449.140.857   | 60.289.186.755    | 40.496.461.036    |
| 11 | 30    | V1.08       | (130.377.519.208) | (25.049.887.387) | (311.805.041.867) | (26.151.070.274)  |
| 12 | 31    | V.06        | 897.695.266       | 47.746.233.635   | 2.632.724.741     | 62.596.615.998    |
| 13 | 32    | V.07        | 1.573.968.799     | 461.833.114      | 1.967.798.340     | 1.031.657.914     |
| 14 | 40    | V1.09       | (676.273.533)     | 47.284.400.521   | 664.926.401       | 61.564.958.084    |
| 15 | 50    | V1.09       | (131.053.792.741) | 22.234.513.134   | (311.140.115.466) | 35.413.887.810    |
| 16 | 51    | V1.09       | -                 | 26.334.615.235   | -                 | 28.700.725.787    |
| 17 | 52    | V1.09       | -                 | -                | -                 | -                 |
| 18 | 60    | V1.09       | (131.053.792.741) | (4.100.102.101)  | (311.140.115.466) | 6.713.162.023     |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thông

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025




Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Theo phương pháp gián tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm 2024               | Năm 2023                 |
|--|-----------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                        |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | (311.140.115.466)      | 35.413.887.810           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |                        |                          |
| - Khấu hao Tài sản cố định   | 02        | 20.026.144.833         | 17.593.535.376           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | (10.581.762.749)       | (33.828.904.725)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 4.427.136.113          | (527.372.720)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | 42.539.524.600         | (1.571.495.170)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 65.313.890.635         | 151.003.587.535          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | -                      | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        | (189.415.182.034)      | 168.083.238.106          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (26.798.227.737)       | 184.808.541.432          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | 956.111.015.464        | 1.086.610.341.623        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        | 237.448.279.685        | (1.533.480.212.465)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 310.126.158            | (14.565.216.265)         |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        | -                      | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (64.826.428.863)       | (150.274.196.490)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (20.570.072.579)       | (19.113.447.259)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | 31.939.125.499         | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>924.198.635.593</b> | <b>(277.930.951.318)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                        |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                | 21        | (4.250.879.800)        | (15.255.030.535)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | 65.000.000.000         | -                        |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | -                      | 1.571.495.170            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>60.749.120.200</b>  | <b>(13.683.535.365)</b>  |

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

|   |           |                          |                        |
|---|-----------|--------------------------|------------------------|
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 1.681.417.336.259        | 2.934.040.218.413      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (2.406.700.434.131)      | (2.641.586.090.156)    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(725.283.097.872)</b> | <b>292.454.128.257</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>50</b> | <b>259.664.657.921</b>   | <b>839.641.574</b>     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | 28.053.155.788           | 27.245.532.993         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (6.833.850)              | (32.018.779)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>287.710.979.859</b>   | <b>28.053.155.788</b>  |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thông

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2024**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

#### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **4. Công ty con và Công ty liên kết**

Công ty có các công ty con sau:

|   | <b>Công ty con</b>                                       | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> |
|---|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ - Tổng hợp Ngọc Anh | Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác | 99,998%              | 99,998%                       |
| 2 | Công ty Cổ phần ô tô TMT Đà Nẵng                         | Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác | 98%                  | 98%                           |

(\*) Ngày 31/12/2024 Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 100% cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4.

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

| <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>  |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Ô tô Cửu Long | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên                         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh            | Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại Đà Nẵng                          | Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng   |

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

##### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

##### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **3. Ngoại tệ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

##### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

##### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh*



Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát

hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc

(giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

**6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính hướng dẫn

Việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được).

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Nhóm tài sản cố định</b>     | <b>Thời gian sử dụng (năm)</b> |
|---------------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 27                        |
| Máy móc thiết bị                | 03 – 07                        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06                             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05                        |
| Tài sản cố định khác            | 03 - 08                        |

#### 9. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

##### *Giấy phép khai thác khoáng sản*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng, chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

### **12. Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các

khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **13. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể

### **15. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 31/12/2024             | 01/01/2024            |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                  | 389.701.339            | 1.595.107.851         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 283.251.278.520        | 10.852.198.723        |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup> | 4.070.000.000          | 15.605.849.214        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>287.710.979.859</b> | <b>28.053.155.788</b> |

### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

#### 2.1. Chứng khoán kinh doanh

|                            | 31/12/2024       |                |                  | 1/1/2024         |                |                  |
|----------------------------|------------------|----------------|------------------|------------------|----------------|------------------|
|                            | Giá gốc          | Giá trị hợp lý | Dự phòng         | Giá gốc          | Giá trị hợp lý | Dự phòng         |
| Cổ phiếu                   | 1.073.530        | 616.800        | (456.730)        | 1.073.530        | 575.700        | (497.830)        |
| + Công ty cổ phần Thiết bị | 679.000          | 444.000        | (235.000)        | 679.000          | 408.000        | (271.000)        |
| + Cổ phiếu ngân hàng       | 394.530          | 172.800        | (221.730)        | 394.530          | 167.700        | (226.830)        |
| Trái phiếu <sup>(*)</sup>  |                  |                |                  |                  |                |                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.073.530</b> | <b>616.800</b> | <b>(456.730)</b> | <b>1.073.530</b> | <b>575.700</b> | <b>(497.830)</b> |

#### 2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024           |                      |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                    | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| a) Ngắn hạn        | 14.240.291.846        | 14.240.291.846        | 3.988.635.061        | 3.988.635.061        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 14.240.291.846        | 14.240.291.846        | 3.988.635.061        | 3.988.635.061        |
| <b>Cộng</b>        | <b>14.240.291.846</b> | <b>14.240.291.846</b> | <b>3.988.635.061</b> | <b>3.988.635.061</b> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 4,3% đến 5,3%

### 3. Phải thu khách hàng

|  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> | <b>80.749.529.622</b> | <b>77.935.966.569</b> |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ số 8    | 3.269.169.727         | 7.208.943.078         |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 9.323.408.376         | 6.593.254.184         |
| Công ty Cổ phần TMIH Hưng Yên              | 41.628.498.000        | 48.727.930.608        |
| Phải thu khách hàng khác                   | 26.528.453.519        | 15.405.838.699        |



## 4. Trả trước cho người bán

|  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>92.985.166.894</b> | <b>46.485.392.010</b> |
| Công ty Cổ phần Ô Tô TMH Hưng Yên          | -                     | 4.373.970.700         |
| Saic GM Wuling Automobile Co.,Ltd          | 39.061.538.434        | -                     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ số 8    | 16.825.708.150        | 12.842.885.096        |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng         | 4.032.111.296         | 7.160.380.740         |
| Công ty Cổ phần TMDV Tổng hợp Ngọc Anh     | 6.634.451.009         | 5.426.568.808         |
| Trả trước cho người bán khác               | 26.431.358.005        | 16.681.586.666        |

## 5. Phải thu khác

|                        | 31/12/2024             |                         | 01/01/2024            |                      |
|------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                        | Giá gốc                | Giá trị dự phòng        | Giá gốc               | Giá trị dự phòng     |
| <b>a. Ngắn hạn</b>     | <b>125.551.631.613</b> | <b>(10.949.706.095)</b> | <b>93.548.486.480</b> | <b>(826.459.605)</b> |
| Phải thu khác          | 81.293.230.922         | (10.949.706.095)        | 86.876.346.561        | (826.459.605)        |
| + <i>Lãi dự thu</i>    | <i>186.753.027</i>     | -                       | <i>216.102.440</i>    | -                    |
| + <i>Phải thu khác</i> | <i>81.106.477.895</i>  | <i>(10.949.706.095)</i> | <i>86.660.244.121</i> | <i>(826.459.605)</i> |
| Tạm ứng                | 7.419.410.191          | -                       | 6.670.639.919         | -                    |
| Ký quỹ, ký cược        | 36.838.990.500         | -                       | 1.500.000             | -                    |
| <b>b. Dài hạn</b>      | <b>25.000.000</b>      | -                       | <b>25.000.000</b>     | -                    |
| Ký quỹ, ký cược        | 25.000.000             | -                       | 25.000.000            | -                    |

## 6. Nợ xấu

|   | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024           |                        |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> |                       |                        |                      |                        |
| - Phải thu khách hàng                                     | 762.975.940           | -                      | 762.975.940          | -                      |
| Trả trước cho người bán                                   | 10.500.000            | -                      | 10.500.000           | -                      |
| - Phải thu khác   | 10.961.795.670        | -                      | 1.334.568.363        | -                      |
| + <i>Trần lê Cường</i>                                    | <i>9.627.691.607</i>  | -                      | -                    | -                      |
| + <i>Đối tượng khác</i>                                   | <i>1.334.104.063</i>  | -                      | <i>1.334.568.363</i> | -                      |
| Tạm ứng   |                       |                        |                      |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.735.271.610</b> | <b>-</b>               | <b>2.108.044.303</b> | <b>-</b>               |

## 7. Hàng tồn kho

|                                      | 31/12/2024             |          | 01/01/2024               |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| Hàng Mua đang đi đường               | 43.625.444.527         | -        | 42.350.456               | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 52.179.790.583         | -        | 137.666.388.376          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | -                      | -        | 77.777.778               | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 79.319.187.081         | -        | 78.998.370.605           | -        |
| Thành phẩm                           | 67.726.705.295         | -        | 563.371.741.858          | -        |
| Hàng hóa                             | 122.223.224.490        | -        | 246.777.389.610          | -        |
| Hàng gửi bán                         | 125.396.468.843        | -        | 376.064.723.529          | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>490.470.820.819</b> | <b>-</b> | <b>1.402.998.742.212</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, DCQL | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>            |                        |                   |                                 |                |                    |                 |
| Số dư đầu kỳ                      | 246.421.441.202        | 163.808.882.103   | 30.550.474.061                  | 6.728.362.907  | 4.218.180.728      | 451.727.341.001 |
| Số tăng trong kỳ                  | 4.994.814.345          | 2.507.386.852     | 3.621.505.998                   | -              | -                  | 11.123.707.195  |
| <i>Mua trong năm</i>              | -                      | -                 | -                               | -              | -                  | -               |
| <i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i> | 4.994.814.345          | 2.507.386.852     | 3.621.505.998                   | -              | -                  | 11.123.707.195  |
| Số giảm trong kỳ                  | 5.844.835.288          | -                 | 1.470.943.597                   | -              | -                  | 7.315.778.885   |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>       | 5.844.835.288          | -                 | 1.470.943.597                   | -              | -                  | 7.315.778.885   |
| Số dư cuối kỳ                     | 245.571.420.259        | 166.316.268.955   | 32.701.036.462                  | 6.728.362.907  | 4.218.180.728      | 455.535.269.311 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                   |                                 |                |                    |                 |
| Số dư đầu kỳ                      | 92.150.154.858         | 91.738.460.590    | 22.180.696.206                  | 3.755.576.215  | 4.218.180.728      | 214.043.068.597 |
| Số tăng trong kỳ                  | 5.826.933.042          | 9.319.080.726     | 2.625.034.276                   | 810.818.192    | -                  | 18.581.866.236  |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>          | 5.826.933.042          | 9.319.080.726     | 2.625.034.276                   | 810.818.192    | -                  | 18.581.866.236  |
| Số giảm trong kỳ                  | 5.844.835.288          | -                 | 141.275.827                     | -              | -                  | 5.986.111.115   |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>       | 5.844.835.288          | -                 | 141.275.827                     | -              | -                  | 5.986.111.115   |
| Số dư cuối kỳ                     | 92.132.252.612         | 101.057.541.316   | 24.664.454.655                  | 4.566.394.407  | 4.218.180.728      | 226.638.823.718 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                   |                                 |                |                    |                 |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 154.271.286.344        | 72.070.421.513    | 8.369.777.855                   | 2.972.786.692  | -                  | 237.684.272.404 |
| Tại ngày cuối kỳ                  | 153.439.167.647        | 65.258.727.639    | 8.036.581.807                   | 2.161.968.500  | -                  | 228.896.445.593 |

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính    | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 50.420.000.000        | 2.831.445.000        | 53.251.445.000        |
| Tăng trong năm                | -                     | -                    | -                     |
| Mua trong năm                 | -                     | -                    | -                     |
| Giảm trong năm                | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>50.420.000.000</b> | <b>2.831.445.000</b> | <b>53.251.445.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                     | 592.473.057          | 592.473.057           |
| Tăng trong năm                | -                     | 326.550.600          | 326.550.600           |
| Khấu hao trong năm            | -                     | 326.550.600          | 326.550.600           |
| Giảm trong năm                | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>              | <b>919.023.657</b>   | <b>919.023.657</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 50.420.000.000        | 2.238.971.943        | 52.658.971.943        |
| Tại ngày cuối năm             | 50.420.000.000        | 1.912.421.343        | 52.332.421.343        |

## 10. Tài sản dở dang dài hạn

|   | 31/12/2024         | 01/01/2024            |
|---|--------------------|-----------------------|
| <b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>934.752.030</b> | <b>17.126.308.007</b> |
| Mua sắm tài sản cố định                   | 886.500.000        | 1.630.434.545         |
| Xây dựng cơ bản                           | 48.252.030         | 15.495.873.462        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9-10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024     |                         |
|---|-----------------------|------------------------|----------------|-------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý | Giá gốc                 |
| <b>a. Đầu tư vào công ty con</b>                  |                       |                        |                |                         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại - DV - Tổng hợp Ngọc | 24.999.500.000        | (4.013.886.653)        | (*)            | 24.999.500.000          |
| - Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4    | -                     | -                      | (*)            | 169.774.524.600         |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng                | 4.900.000.000         | (3.595.448.154)        | (*)            | 4.900.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>29.899.500.000</b> | <b>(7.609.334.807)</b> | <b>-</b>       | <b>199.674.024.600</b>  |
|   |                       |                        |                | <b>(15.965.627.917)</b> |

(1) Các khoản đầu tư vào công ty con chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị định giá của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

## 12. Chi phí trả trước

|                                  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>               | <b>2.150.321.451</b>  | <b>3.944.996.799</b>  |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ      | 1.042.876.279         | 351.984.864           |
| Chi phí phân bổ khác             | 1.107.445.172         | 3.593.011.935         |
| <b>b. Dài hạn</b>                | <b>81.291.616.956</b> | <b>79.807.067.766</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng       | 483.910.119           | 2.461.919.388         |
| Chi phí sửa chữa                 | 1.210.366.707         | 2.185.729.680         |
| Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | 8.480.281.983         | 8.718.603.117         |
| Chi phí thuê văn phòng           | 34.399.038.006        | 33.061.247.459        |
| Chi phí thuê vị trí đặt biển     | 899.999.982           | 1.022.727.258         |
| Các khoản khác                   | 35.818.020.159        | 32.356.840.864        |

## 13. Phải trả người bán

|  | 31/12/2024             |                          | 01/01/2024             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>            | <b>309.382.606.888</b> | <b>309.382.606.888</b>   | <b>172.885.960.107</b> | <b>172.885.960.107</b>   |
| Sinotruck Inport & Exprt Co.,Ltd                 | 237.184.748.447        | 237.184.748.447          | 70.000.269.776         | 70.000.269.776           |
| Tata motor company limited                       | 181.600.463            | 181.600.463              | 13.536.715.133         | 13.536.715.133           |
| Chery Commercial Vehicle (Anhui) Company Limited | 12.632.414.400         | 12.632.414.400           | -                      | -                        |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác                 | 59.383.843.578         | 59.383.843.578           | 89.348.975.198         | 89.348.975.198           |
| <b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>             | <b>18.003.190.909</b>  | <b>18.003.190.909</b>    | <b>67.029.955.124</b>  | <b>67.029.955.124</b>    |
| Công ty CP Cơ khí Chính xác Số 1                 | 6.661.975.449          | 6.661.975.449            | 8.247.254.495          | 8.247.254.495            |
| Công ty CP Cơ khí XD và TVTK 30-4                | 4.568.002.134          | 4.568.002.134            | 47.887.860.863         | 47.887.860.863           |
| Công ty TNHH MTV Đông Phát                       | -                      | -                        | 10.894.839.766         | 10.894.839.766           |
| Công ty Cổ phần TMH Hưng Yên                     | 2.107.922.148          | 2.107.922.148            | -                      | -                        |
| Công ty TNHH Tâm Trí Mạnh                        | 2.024.068.046          | 2.024.068.046            | -                      | -                        |
| Phải trả người bán khác                          | 2.641.223.132          | 2.641.223.132            | -                      | -                        |

## 14. Người mua trả tiền trước

|   | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024            |                       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>             | <b>126.175.113.636</b> | <b>126.175.113.636</b> | <b>89.630.555.038</b> | <b>89.630.555.038</b> |
| Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8                    | 16.544.009.244         | 16.544.009.244         | 16.547.739.244        | 16.547.739.244        |
| Công ty CP Tecgreen VN                                  | 11.902.200.000         | 11.902.200.000         | 2.535.900.000         | 2.535.900.000         |
| Người mua trả tiền trước khác                           | 97.728.904.392         | 97.728.904.392         | 70.546.915.794        | 70.546.915.794        |
| <b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>              | <b>25.568.450.000</b>  | <b>25.568.450.000</b>  | -                     | -                     |
| Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Và Tư Vấn Thiết Kế 30-4 | 25.568.450.000         | 25.568.450.000         | -                     | -                     |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|   | 01/01/2024            | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp trong năm   | 31/12/2024            |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                      |                       |                        |                       |                       |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp          | 22.256.081            | 74.926.610.621         | 36.287.940.426        | 38.660.926.276        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                  | 1.361.015.003         | 4.813.239.186          | 3.274.307.835         | 2.899.946.354         |
| Thuế xuất, nhập khẩu                    | -                     | 29.147.717.902         | 29.147.717.902        | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 28.963.871.094        | 419.222                | 20.570.072.579        | 8.394.217.737         |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 1.502.452.953         | 5.601.119.266          | 3.526.656.403         | 3.576.915.816         |
| Thuế tài nguyên                         | 465.000               | 5.490.000              | 5.490.000             | 465.000               |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất             | -                     | 1.429.727.333          | 771.527.093           | 658.200.240           |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế | -                     | 8.000.000              | 8.000.000             | -                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>31.850.060.131</b> | <b>115.932.323.530</b> | <b>93.591.712.238</b> | <b>54.190.671.423</b> |

**b. Phải thu**

|                             |                    |                   |                      |                      |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp          | 41.000.000         | -                 | 41.000.000           | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu         | -                  | -                 | 2.175.913.593        | 2.175.913.593        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 64.220.236         | 64.220.236        | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>105.220.236</b> | <b>64.220.236</b> | <b>2.216.913.593</b> | <b>2.175.913.593</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | <u>31/12/2024</u>     | <u>01/01/2024</u>    |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                 | <b>11.388.029.155</b> | <b>5.363.648.947</b> |
| Chi phí lãi vay trích trước        | 570.514.700           | 2.261.154.353        |
| Chi phí vận chuyển                 | 2.872.562.041         | 721.009.917          |
| Chi phí trích trước lương tháng 13 | 5.000.000.000         | 1.800.000.000        |
| Chi phí LC                         | 2.311.228.870         | 47.081.995           |
| Chi phí tư vấn bán hàng            | 450.000.000           | -                    |
| Các khoản trích trước khác         | 183.723.544           | 534.402.682          |

**17. Phải trả khác**

|   | <u>31/12/2024</u>      | <u>01/01/2024</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>133.045.701.017</b> | <b>16.476.640.220</b>  |
| Tài sản thừa chờ xử lý                                      | 39.251.514             | 39.251.514             |
| Kinh phí công đoàn  | 593.909.000            | 6.400.530.920          |
| Bảo hiểm xã hội   | -                      | -                      |
| Bảo hiểm y tế   | -                      | 132.521.318            |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | -                      | 34.332.216             |
| Phải trả về cổ phần hóa                                     | -                      | 10.400.000             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                           | 132.412.540.503        | 9.859.604.252          |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8                 | 1.193.924.373          | 1.193.924.373          |
| + Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội  | 118.753.931.736        | -                      |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4 | -                      | 2.520.495.550          |
| + Các đối tượng khác  | 12.464.684.394         | 6.145.184.329          |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>33.600.000.000</b>  | <b>111.868.529.848</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                | 33.600.000.000         | 37.250.000.000         |
| Phải trả khác   | -                      | 74.618.529.848         |
| <b>Cộng</b>   | <b>133.045.701.017</b> | <b>16.476.640.220</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

| Chi tiêu   | 01/01/2024        |                       | 31/12/2024        |                   | Đơn vị tính: VND |                 |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|------------------|-----------------|
|  | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm              |                  | Giá trị         |
| a. Vay Ngắn hạn  | 1.262.181.884.275 | 1.262.181.884.275     | 1.499.756.719.260 | 2.320.300.434.131 | 441.638.169.404  | 447.079.911.904 |
| - <i>Vay Ngắn hạn</i>  | 1.247.698.180.275 | 1.247.698.180.275     | 1.494.457.896.760 | 2.305.959.650.131 | 436.196.426.904  | 436.196.426.904 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                    | 442.509.666.092   | 442.509.666.092       | 447.835.618.210   | 715.772.158.609   | 174.573.125.693  | 174.573.125.693 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội               | 499.735.660.856   | 499.735.660.856       | 633.576.380.752   | 900.866.636.691   | 232.445.404.917  | 232.445.404.917 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCbank)                            | 155.184.298.893   | 155.184.298.893       | 32.179.302.004    | 170.510.074.077   | 16.853.526.820   | 16.853.526.820  |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) | 12.190.249.064    | 12.190.249.064        | 2.903.959.250     | 14.185.430.064    | 908.778.250      | 908.778.250     |
| Ngân hàng Quốc tế VIB  | 64.260.006.749    | 64.260.006.749        | 60.869.396.244    | 125.129.402.993   | -                | -               |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                    | 11.847.845.354    | 11.847.845.354        | -                 | 11.847.845.354    | -                | -               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                                   | 42.791.359.648    | 42.791.359.648        | 10.132.606.224    | 42.791.359.648    | 10.132.606.224   | 10.132.606.224  |
| Các đối tượng khác   | 19.179.093.619    | 19.179.093.619        | 306.960.634.076   | 324.856.742.695   | 1.282.985.000    | 1.282.985.000   |
| - <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                       | 14.483.704.000    | 14.483.704.000        | 5.298.822.500     | 14.340.784.000    | 5.441.742.500    | 5.441.742.500   |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                    | 14.351.040.000    | 14.351.040.000        | 5.298.822.500     | 14.208.120.000    | 5.441.742.500    | 5.441.742.500   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội               | 132.664.000       | 132.664.000           | -                 | 132.664.000       | -                | -               |

| Chỉ tiêu                            | 01/01/2024           |                      | Phát sinh              |                      | 31/12/2024             |                        |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị              | Số có khả năng       | Tăng                   | Giảm                 | Giá trị                | Số có khả năng         |
| <b>b. Vay dài hạn</b>               | <b>9.481.607.827</b> | <b>9.481.607.827</b> | <b>181.660.616.999</b> | <b>5.298.822.500</b> | <b>185.843.402.326</b> | <b>185.843.402.326</b> |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 9.481.607.827        | 9.481.607.827        | -                      | 5.298.822.500        | 4.182.785.327          | 4.182.785.327          |
| Các đối tượng khác                  | -                    | -                    | 181.660.616.999        | -                    | 181.660.616.999        | 181.660.616.999        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**19. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                    | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngân quỹ      | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>372.876.800.000</b> | <b>360.727.500</b>   | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>483.226.387</b>      | <b>16.806.553.031</b> | <b>52.264.834.211</b>      | <b>434.111.151.482</b> |
| Tăng trong năm              | -                      | -                    | -                      | -                       | 482.926.779           | 6.713.162.023              | 7.196.088.802          |
| Tăng vốn trong năm          | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | -                          | -                      |
| Lãi trong năm trước         | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | 6.713.162.023              | 6.713.162.023          |
| Cổ phiếu quỹ                | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | -                          | -                      |
| Phân phối lợi nhuận         | -                      | -                    | -                      | -                       | 482.926.779           | -                          | 482.926.779            |
| Tặng khác                   | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | -                          | -                      |
| Giảm vốn trong năm trước    | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | (965.853.558)              | (965.853.558)          |
| Trích quỹ Khen thưởng       | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | (482.926.779)              | (482.926.779)          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | (482.926.779)              | (482.926.779)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>372.876.800.000</b> | <b>360.727.500</b>   | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>483.226.387</b>      | <b>17.289.479.810</b> | <b>58.012.142.676</b>      | <b>440.341.386.726</b> |
| Tăng trong năm nay          | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | (311.140.115.466)          | (311.140.115.466)      |
| Tăng vốn trong năm nay      | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | -                          | -                      |
| Lãi trong năm nay           | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | (311.140.115.466)          | (311.140.115.466)      |
| Tặng khác                   | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | -                          | -                      |
| Giảm vốn trong năm nay      | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | -                          | -                      |
| Phân phối lợi nhuận         | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | -                          | -                      |
| Giảm khác                   | -                      | -                    | -                      | -                       | -                     | -                          | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>372.876.800.000</b> | <b>360.727.500</b>   | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>483.226.387</b>      | <b>17.289.479.810</b> | <b>(253.127.972.790)</b>   | <b>129.201.271.260</b> |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                  | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
|------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cổ đông</b>   |                        |                        |
| Ông Bùi Văn Hữu  | 123.057.040.000        | 123.057.040.000        |
| Các cổ đông khác | 249.819.760.000        | 249.819.760.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>372.876.800.000</b> | <b>372.876.800.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                             | <b>Năm 2024</b> | <b>Năm 2023</b> |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu    |                 |                 |
| Vốn góp đầu năm             | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| Vốn góp tăng trong năm      | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm      | -               | -               |
| Vốn góp cuối năm            | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**d. Cổ phiếu**

|  | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 37.287.680        | 37.287.680        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 37.287.680        | 37.287.680        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 37.287.680        | 37.287.680        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                               | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                         | 409.700           | 409.700           |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 409.700           | 409.700           |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                               | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 36.877.980        | 36.877.980        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 36.877.980        | 36.877.980        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu |                   |                   |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                               | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 17.289.479.810    | 17.289.479.810    |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 483.226.387       | 483.226.387       |

## 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>             | <b>72.805.314.743</b> | <b>56.424.986.845</b> |
| Chi phí nhân viên                      | 14.054.150.715        | 15.635.377.162        |
| Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng       | 1.203.468.080         | 240.460.836           |
| Chi phí khấu hao                       | 738.266.704           | 498.352.819           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 41.768.585.687        | 27.116.561.339        |
| Chi phí quản lý khác                   | 15.040.843.557        | 12.934.234.689        |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>60.289.186.755</b> | <b>40.496.461.036</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 21.501.570.684        | 18.909.545.033        |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng    | 2.689.827.452         | 3.103.239.700         |
| Chi phí khấu hao                       | 3.265.196.770         | 3.398.076.357         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 16.258.307.977        | 11.931.125.409        |
| Chi phí quản lý khác                   | 16.574.283.872        | 3.154.474.537         |

## 6. Thu nhập khác

|                                      | Năm 2024             | Năm 2023              |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thu bồi thường của Tata              | -                    | 47.336.701.940        |
| Các khoản nợ không xác định được chủ | -                    | 13.067.310.824        |
| Thu nhập khác                        | 2.632.724.741        | 2.192.603.234         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.632.724.741</b> | <b>62.596.615.998</b> |

## 7. Chi phí khác

|              | Năm 2024             | Năm 2023             |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí khác | 1.967.798.340        | 1.031.657.914        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.967.798.340</b> | <b>1.031.657.914</b> |

## 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

## a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Năm 2024 | Năm 2023              |
|--|----------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại. | -        | 28.700.725.787        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                      | <b>-</b> | <b>28.700.725.787</b> |

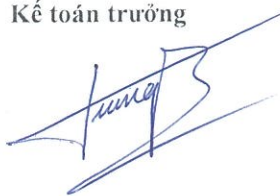
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thông

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu